

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện

một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003

Để cơ quan điều tra, Viện kiểm sát các cấp thi hành đúng và thống nhất một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (sau đây viết tắt là BLTTHS) trong giai đoạn điều tra, truy tố, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng thống nhất hướng dẫn như sau:

1. Về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra (điểm d khoản 1 Điều 34)

1.1. Đối với các quyết định của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, BLTTHS không quy định phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát mà phát hiện không có căn cứ và trái pháp luật thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi hoặc huỷ bỏ. Ngay sau khi ra quyết định thay đổi hoặc huỷ bỏ, Cơ quan điều tra phải gửi các quyết định này cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người tham gia tố tụng có liên quan.

1.2. Đối với các quyết định của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, BLTTHS quy định phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát nhưng chưa gửi sang Viện kiểm sát mà phát hiện không có căn cứ và trái pháp luật thì Thủ trưởng cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi hoặc huỷ bỏ. Nếu các quyết định này đã gửi sang Viện kiểm sát, nhưng Viện kiểm sát chưa quyết định việc phê chuẩn thì thủ trưởng Cơ quan điều tra có văn bản đề nghị Viện kiểm sát để rút các quyết định này và ra quyết định thay đổi hoặc huỷ

bỏ; nếu không đồng ý thì Viện kiểm sát quyết định việc thay đổi hoặc huỷ bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 112 của BLTTHS.

1.3. Đối với các quyết định của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra đã được Viện kiểm sát phê chuẩn mà phát hiện không có căn cứ và trái pháp luật thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra kiến nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp ra quyết định thay đổi hoặc huỷ bỏ. Ngay sau khi ra quyết định thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyết định của Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải gửi cho Cơ quan điều tra để thực hiện.

2. Về việc thay đổi Điều tra viên, Phó Thủ trưởng, Thủ trưởng Cơ quan điều tra; Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát (Điều 44 và Điều 45)

2.1. Khi phát hiện thấy Điều tra viên thuộc một trong những trường hợp bị thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng quy định tại khoản 1 Điều 44 của BLTTHS, Kiểm sát viên có quyền đề nghị Thủ trưởng Cơ quan điều tra xem xét để thay đổi Điều tra viên hoặc đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình xem xét để yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra thay đổi Điều tra viên. Trong thời hạn ba ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của Kiểm sát viên hoặc văn bản yêu cầu của Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, nếu xét thấy có căn cứ thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải ra quyết định thay đổi Điều tra viên; nếu thấy không có căn cứ thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do để Viện kiểm sát cùng cấp biết.

Trường hợp thay đổi Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra thì Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết định phân công Phó Thủ trưởng khác hoặc Thủ trưởng Cơ quan điều tra trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án; đồng thời thông báo việc phân công đó cho Viện kiểm sát cùng cấp.

2.2. Nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp huyện, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự khu vực, Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Thủ trưởng Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu bị thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 44 của BLTTHS thì căn cứ khoản 2 của Điều này, Cơ quan điều tra đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp ra quyết định chuyển vụ

án đến Cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp tiến hành điều tra và Viện kiểm sát báo cáo bằng văn bản việc chuyển vụ án đó với Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để chỉ đạo thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án; nếu Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trung ương bị thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng thì lãnh đạo Bộ, ngành (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương) quyết định để một Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra tiến hành tố tụng đối với vụ án.

Quyết định thay đổi Điều tra viên, Phó Thủ trưởng, Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp và đưa vào hồ sơ vụ án.

2.3. Khi phát hiện thấy Kiểm sát viên thuộc một trong những trường hợp bị thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng quy định tại Điều 45 của BLTTHS, Cơ quan điều tra kiến nghị nêu rõ lý do để Viện kiểm sát cùng cấp xem xét thay đổi Kiểm sát viên. Trong thời hạn ba ngày, kể từ khi nhận được kiến nghị của Cơ quan điều tra, nếu thấy có căn cứ thì Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát phải ra quyết định thay đổi Kiểm sát viên; nếu thấy không có căn cứ thay đổi Kiểm sát viên thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do để Cơ quan điều tra biết.

Trường hợp thay đổi Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thì Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định phân công Phó Viện trưởng khác hoặc Viện trưởng trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án; đồng thời thông báo việc thay đổi, phân công đó cho Cơ quan điều tra cùng cấp.

2.4. Khi có căn cứ bị thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 45 của BLTTHS thì Viện trưởng Viện kiểm sát không được tiến hành tố tụng đối với vụ án đó; nếu đã tiến hành thì Viện kiểm sát báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để ra quyết định phân công một Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nơi Viện trưởng bị thay đổi tiến hành tố tụng đối với vụ án và thông báo cho Cơ quan điều tra đang thụ lý vụ án. Trong trường hợp này Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có trách nhiệm kiểm tra, chỉ đạo Viện kiểm sát nơi đó thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án.

Quyết định thay đổi và phân công Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện kiểm sát phải được gửi cho Cơ quan điều tra thụ lý vụ án để đưa vào hồ sơ vụ án.

3. Về căn cứ hồ sơ bắt người trong trường hợp khẩn cấp, thủ tục phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp (Điều 81)

3.1. Chỉ được bắt khẩn cấp khi có đủ tài liệu chứng minh việc bắt khẩn cấp thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 81 của BLTTHS. Nếu bắt khẩn cấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì trong hồ sơ phải có tài liệu chứng minh các căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Nếu bắt khẩn cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì trong hồ sơ phải có biên bản ghi lời khai của người bị hại hoặc lời khai của người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm và các tài liệu hoặc căn cứ khác chứng tỏ người đó sẽ bỏ trốn. Nếu bắt khẩn cấp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì phải thu thập hoặc ghi nhận được dấu vết, tài liệu, đồ vật liên quan đến tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở, nơi làm việc của người bị nghi thực hiện tội phạm đó.

Cần lưu ý, để nhận định đúng việc người đó có thể trốn theo quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 81 của BLTTHS, người có thẩm quyền ra lệnh bắt khẩn cấp và Viện kiểm sát khi xét phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp phải căn cứ và đánh giá một cách toàn diện về các mặt như: nhân thân người đó (có tiền án, tiền sự, lang thang không có nơi cư trú rõ ràng ...), tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội và loại phạm tội được thực hiện và thực tiễn cho thấy người phạm tội thường trốn như tội trộm cắp, lừa đảo, cướp, giết người, mua bán trái phép các chất ma túy ...

3.2. Trường hợp uỷ thác bắt khẩn cấp thì ngay sau khi kết thúc việc bắt khẩn cấp, Cơ quan điều tra được uỷ thác phải thông báo ngay cho Cơ quan điều tra đã uỷ thác đến nhận người bị bắt và các tài liệu liên quan. Khi đã dẫn giải người bị bắt về đến trụ sở của mình, Cơ quan điều tra thụ lý vụ án phải chuyển ngay hồ sơ kèm theo quyết định uỷ thác việc bắt khẩn cấp cho Viện kiểm sát cùng cấp để xét phê chuẩn.

3.3. Hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xét phê chuẩn lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp gồm các tài liệu sau đây:

- a) Công văn đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp;
- b) Lệnh bắt khẩn cấp, trong đó phải ghi rõ bắt khẩn cấp trong trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều 81;
- c) Biên bản bắt người trong trường hợp khẩn cấp;
- d) Tin báo, tố giác về tội phạm; kiến nghị khởi tố của cơ quan Nhà nước;
- đ) Các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc quyết định bắt khẩn cấp đối với từng trường hợp quy định tại điểm 3.1 của Mục này.
- e) Tài liệu về nhân thân người bị bắt;
- g) Lời khai của người bị bắt khẩn cấp (nếu có);
- h) Bản kê tên các tài liệu trong hồ sơ và từng trang tài liệu được đóng dấu bút lục của Cơ quan điều tra.

3.4. Trong mọi trường hợp thời hạn xét phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp của Viện kiểm sát phải thực hiện đúng quy định tại Khoản 4 Điều 81 của BLTTHS. Nếu phải trực tiếp gặp, hỏi người bị bắt hoặc trong trường hợp phải xét phê chuẩn nhiều người bị bắt khẩn cấp cùng một thời điểm hoặc vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn này cũng không được quá 12 giờ, kể từ khi Viện kiểm sát nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn. Thời hạn 12 giờ xét phê chuẩn được tính liên tục kể cả trong và ngoài giờ làm việc. Do đó, sau khi đã dẫn giải người bị bắt về trụ sở của mình, Cơ quan điều tra thụ lý vụ án phải chuyển ngay hồ sơ có đủ các tài liệu quy định tại điểm 3.3 của Mục này cho Viện kiểm sát cùng cấp xét phê chuẩn. Ngày nghỉ hoặc ngoài giờ làm việc hàng ngày, Viện kiểm sát các cấp đều phải cử Kiểm sát viên thường trực tại trụ sở để thực hiện nhiệm vụ.

3.5. Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát phải trực tiếp gặp, hỏi người bị bắt trước khi xem xét quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp quy định tại khoản 4 Điều 81 là trường hợp qua nghiên cứu hồ sơ thấy có dấu hiệu lạm dụng việc bắt khẩn cấp hoặc tài liệu chứng cứ trong hồ sơ bắt khẩn cấp chưa thể hiện rõ căn cứ để bắt khẩn cấp hoặc có mâu thuẫn.